

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ
phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ khoản 5 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 11, khoản 4 Điều 12, khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 241/TTr-SNN ngày 22 tháng 9 năm 2021; Công văn số 3845/SNN-PTNT-24/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc kiểm tra việc thực hiện Quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09/10/2022./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Phạm Ngọc Nghị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về một số nội dung và mức chi hỗ trợ
phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Kèm theo Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định một số nội dung về công nhận, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; mức chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề; bảo tồn và phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối với những nội dung không thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản này thực hiện theo quy định Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn), bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Các hoạt động ngành nghề nông thôn

Các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định trong Quyết định này bao gồm:

1. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.
2. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.
3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.

4. Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.

5. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.
6. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư; phần kinh phí còn lại do nhà đầu tư tự cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác. Trình tự và thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.
2. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau, đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.
3. Không hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ từ các chương trình khác trùng với các chương trình quy định tại Quyết định này.

Chương II

CÔNG NHẬN, THU HỒI BẰNG CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 5. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Áp dụng quy định theo Điều 5 của Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 6. Công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Hồ sơ, trình tự đề nghị xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống:

Áp dụng quy định theo khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều 6 của Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

2. Thời gian xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

a) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định tại khoản 1, Điều 6 của quy định này và gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (hồ sơ được lập theo đúng nội dung, trình tự, thủ tục và thời gian theo quy định), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt và tiến hành thẩm định, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ra quyết

định và cấp bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trong tháng 10 hàng năm.

3. Thời gian xét thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã được cấp bằng công nhận, nếu không đạt tiêu chí theo quy định sẽ bị thu hồi bằng công nhận. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp danh sách, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trình tự, thời gian xét thu hồi Bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thực hiện theo khoản 2 Điều này.

Điều 7. Cơ cấu, thành phần Hội đồng xét duyệt

Thành phần Hội đồng xét duyệt gồm:

1. Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chủ tịch Hội đồng.

2. Các Ủy viên, gồm:

a) Đại diện Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Đại diện các Sở: Công Thương; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ngành khác có liên quan (nếu cần thiết).

c) Lãnh đạo Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 8. Nhiệm vụ của Hội đồng

Hội đồng xét duyệt cấp tỉnh có nhiệm vụ tổ chức họp, xét hồ sơ đề nghị công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 9. Phương thức, cơ chế hoạt động của Hội đồng

1. Hội đồng xét duyệt được thành lập hàng năm, sau khi UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi hồ sơ hoặc danh sách đề nghị xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

2. Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể thông qua các phiên họp dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hội đồng.

3. Kỳ họp đánh giá xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của Hội đồng phải có ít nhất 3/4 tổng số thành viên Hội đồng tham dự.

4. Hội đồng xét công nhận thông qua hình thức biểu quyết và được thực hiện công khai, dân chủ, khách quan. Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận khi có ít nhất 2/3 ý kiến thống nhất trên tổng số thành viên có mặt tham dự phiên họp.

5. Hội đồng chỉ xem xét hồ sơ của các tổ chức, cá nhân hợp lệ (lập theo đúng nội dung, trình tự, thủ tục và thời gian theo quy định). Các trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Hội đồng không xem xét. Hội đồng xét công nhận phải có văn bản trả lời lý do không xem xét hồ sơ.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Điều 10. Hỗ trợ di dời ra khỏi khu dân cư

1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn đang hoạt động trong khu dân cư, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt, thuộc diện di dời, khi thực hiện dự án di dời vào địa điểm quy hoạch, được ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí tháo dỡ, bóc xếp, vận chuyển và lắp đặt ở địa điểm mới.

2. Mức chi hỗ trợ: Mức chi hỗ trợ là 30.000 đồng/m², mức hỗ trợ tính theo diện tích thực tế di dời nhưng tối đa không quá 500m² đối với hộ kinh doanh và tối đa không quá 8.000m² đối với Hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Điều 11. Về đầu tư, tín dụng

Doanh nghiệp vừa và nhỏ có dự án sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh có hiệu quả được hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn quy định tại Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Hợp tác xã, tổ hợp tác có dự án sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh có hiệu quả, được ưu tiên vay vốn từ Quỹ hợp tác xã tỉnh. Hoạt động cho vay, thực hiện theo quy định tại Mục 1, Chương III của Nghị định 45/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

Điều 12. Xúc tiến thương mại

Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk

1. Nội dung và mức chi hỗ trợ: Áp dụng quy định theo điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí từ Chương trình Khuyến công tỉnh, Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh.

3. Nguyên tắc hỗ trợ: Nguồn vốn thuộc chương trình nào thì thực hiện theo nguyên tắc của chương trình đó.

Điều 13. Khoa học công nghệ

1. Doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia thực hiện các hoạt động triển khai nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới và

thực hiện các dịch vụ khoa học công nghệ thì được hưởng các ưu đãi theo Điều 9 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Các hoạt động khoa học và công nghệ khác thực hiện theo Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về quy định một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 14. Đào tạo nguồn nhân lực

1. Lao động làm nghề truyền thống; làm việc tại các làng nghề, làng nghề truyền thống và lao động làm việc tại các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia học nghề được hưởng chính sách theo quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng.

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 152/2016/TT-BTC, ngày 17/10/2016.

b) Mức chi hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và các quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các nghề nhân, thợ giỏi trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn khi tham gia đào tạo, truyền nghề:

a) Được nhà nước hỗ trợ chi phí khi tham dự các lớp đào tạo nghiệp vụ sư phạm nghề nghiệp, kỹ năng dạy học.

Nội dung hỗ trợ, gồm: Chi phí dịch vụ đào tạo và các khoản chi phí bắt buộc phải trả cho cơ sở đào tạo, chi mua tài liệu học tập bắt buộc.

Cơ chế hỗ trợ: Việc chi trả chi phí hỗ trợ đào tạo được thực hiện sau khi nghề nhân, thợ giỏi hoàn thành khóa đào tạo và được cấp chứng chỉ. Mức chi trả chi phí hỗ trợ đào tạo căn cứ theo hóa đơn của cơ sở đào tạo nơi nghề nhân, thợ giỏi tham dự lớp đào tạo nghiệp vụ sư phạm nghề nghiệp, kỹ năng dạy học.

b) Được chi trả thù lao theo quy định hiện hành khi tham gia đào tạo nghề nghiệp cho lao động nông thôn. Khi nghề nhân, thợ giỏi trực tiếp truyền nghề được thu tiền học phí của người học trên nguyên tắc thỏa thuận.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Do ngân sách đảm bảo từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề; chi sự nghiệp của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các chương trình dự án có liên quan và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 15. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn

Hỗ trợ xây dựng dự án, mô hình phát triển ngành nghề nông thôn

1. Nội dung chi hỗ trợ; nguyên tắc ưu tiên, đối tượng hỗ trợ xây dựng dự án, mô hình thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1, Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

2. Mức chi hỗ trợ:

a) Mô hình, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm: Dịch vụ thu hoạch nông sản; chế biến bảo quản nông sản; sản xuất kinh doanh sinh vật cảnh....:

Nội dung hỗ trợ nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất: Áp dụng mức chi hỗ trợ quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 6, Nghị quyết 19/2020/NQ-HĐND, ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể là theo mô hình ứng dụng công nghệ cao hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình, dự án đối với tất cả địa phương, nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình, dự án.

Nội dung hỗ trợ thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án, tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án, quản lý dự án: Áp dụng mức chi quy định tại điểm b và điểm c của khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND, ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Mô hình, dự án khác ngoài nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này:

Nội dung hỗ trợ máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất: Áp dụng mức chi hỗ trợ quy định tại khoản 5 Điều 6 của Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND, ngày 06/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành quy chế tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Nội dung hỗ trợ nguyên, nhiên vật liệu: Áp dụng mức chi hỗ trợ quy định tại khoản 4, Điều 6 của Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND, ngày 06/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nội dung hỗ trợ thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án/mô hình: Áp dụng mức chi hỗ trợ quy định tại khoản 10 Điều 5;

Nội dung chi tập huấn, tổng kết dự án/mô hình: Áp dụng mức chi hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND, ngày 06/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nội dung chi quản lý dự án/mô hình: Áp dụng mức chi hỗ trợ quy định tại khoản 13 Điều 6 của Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND, ngày 06/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án, mô hình phát triển ngành nghề nông thôn: Từ nguồn chi sự nghiệp của Chương trình mục tiêu quốc gia xây

dựng nông thôn mới, ngân sách tỉnh, chương trình khuyến nông, khuyến công tỉnh.

Chương IV

QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 16. Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề

1. Chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề

Nội dung chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

2. Các Dự án, chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2, Điều 13 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, ngoài ra còn được hỗ trợ theo quy định hiện hành đối với chính sách phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 17. Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề

Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Quy định này, ngoài ra còn được hưởng các chính sách khác như sau:

1. Hỗ trợ trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, cụ thể:

a) Nghề truyền thống đạt tiêu chí theo quy định, được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ 30 triệu đồng/ngề truyền thống.

b) Làng nghề đạt tiêu chí theo quy định, được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ 40 triệu đồng/làng nghề.

c) Làng nghề truyền thống đạt tiêu chí theo quy định, được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ 50 triệu đồng/làng nghề truyền thống.

d) Cơ chế hỗ trợ bao gồm:

- Chi hỗ trợ để tổ chức lễ đón nhận bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Chi hỗ trợ xây dựng cổng hoặc biển quảng bá sản phẩm nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

e) Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn vốn ngân sách tỉnh.

2. Ngoài các chính sách trên, các làng nghề được khuyến khích phát triển được hưởng chính sách theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của các Sở, ngành có liên quan và UBND cấp huyện.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình, đề án, dự án, mô hình hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh theo nhiệm vụ được giao.

c) Trên cơ sở kế hoạch về phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh, hàng năm xây dựng dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

d) Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của các làng nghề và các cơ sở ngành nghề nông thôn.

e) Là cơ quan thường trực của Hội đồng xét công nhận/thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của tỉnh; làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và đơn thư khiếu nại (nếu có).

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn chi sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình khác có liên quan để thực hiện theo quy định.

3. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư để hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các chính sách, hoạt động phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề.

b) Cân đối, bố trí nguồn vốn chi sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn khác để hỗ trợ cho hoạt động phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trong kế hoạch hàng năm theo quy định hiện hành.

4. Sở Công Thương

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch khuyến công và hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện các cơ chế, chính sách sau khi được ban hành.

b) Tổ chức thực hiện hoạt động phát triển cụm công nghiệp, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật; chủ trì thực hiện hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn khi thực hiện di dời vào các cụm công nghiệp.

c) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ đưa các sản phẩm làng nghề vào các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, chuỗi bán lẻ thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại.

d) Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hoạt động khuyến công từ nguồn ngân sách tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ về đào tạo nghề, giải quyết việc làm và thực hiện các quy định về lao động, an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội để phát triển ngành nghề nông thôn.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ cho lĩnh vực phát triển ngành nghề nông thôn trong kế hoạch hàng năm.

b) Hướng dẫn, quản lý công nghệ sản xuất, hạn chế việc đưa công nghệ cũ, lạc hậu vào làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn và khu vực dân cư nông thôn gây ô nhiễm môi trường.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, giới thiệu, phổ biến công nghệ sản xuất thân thiện môi trường đối với làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phát triển du lịch gắn với phát triển các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và các ngành nghề nông thôn khác; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch gắn với quảng bá các sản phẩm của các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được UBND tỉnh quyết định công nhận.

8. Đề nghị Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

Tăng cường phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan, các tổ chức xã hội tổ chức tuyên truyền và thực hiện có hiệu quả việc bảo tồn và phát triển

nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống thông qua các chương trình, dự án về phát triển ngành nghề nông thôn.

9. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về làng nghề, ngành nghề nông thôn tại địa phương.

b) Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài nguồn kinh phí bố trí trực tiếp thực hiện chính sách này, các địa phương có trách nhiệm cân đối, bố trí thêm từ nguồn ngân sách địa phương, kinh phí các chương trình, dự án khác và nguồn hỗ trợ từ các tổ chức để hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn.

c) Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng kinh tế thị xã, thành phố thực hiện quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn. Hàng năm, rà soát các ngành nghề đạt các tiêu chí, lập danh sách đề nghị công nhận; xây dựng kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tại địa phương gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp.

d) Phổ biến, tuyên truyền chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, đề án, dự án hoặc các hoạt động có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực, chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn.

e) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

Điều 19. Chế độ thông tin, báo cáo việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn định kỳ một năm một lần trước ngày 20 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có nhiệm vụ tổng hợp báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước 30 tháng 11 hằng năm.

Điều 20. Điều khoản thi hành

Các văn bản được dẫn chiếu áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này nếu có phát sinh những khó khăn, vướng mắc, các đơn vị kịp thời thông tin gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.